

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

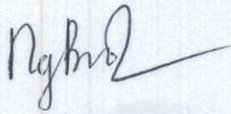
Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn	100		610 676 064 395	685 830 035 866
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		262 541 786 608	298 413 295 781
1. Tiền	111	VI.01	74 850 790 308	67 613 295 781
2. Các khoản tương đương tiền	112		187 690 996 300	230 800 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
- Tiền gửi có kỳ hạn	123A			
- Trái phiếu	123B			
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo	123C			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40 478 595 434	118 585 645 537
1. Phải thu của khách hàng	131		30 297 021 299	101 733 974 915
2. Trả trước cho người bán	132		7 484 553 652	13 075 175 794
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04	2 786 448 093	3 865 922 438
- Phải thu khác (1388)	136A		2 311 830 302	3 122 712 416
- Phải thu kinh phí công đoàn (3382)	136E			
- Phải thu 141	136P		474 204 100	742 797 100
- Phải thu ngắn hạn 244	136Q		413 691	412 922
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	VI.06	-89 427 610	-89 427 610
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	300 725 227 371	266 453 791 763
1. Hàng tồn kho	141		303 716 594 444	269 853 215 625
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-2 991 367 073	-3 399 423 862
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6 930 454 982	2 377 302 785
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5 444 456 161	2 090 128 685
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	VI.17	1 485 998 821	287 174 100
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14		
- Tài sản ngắn hạn khác	156			
B. Tài sản dài hạn	200		543 809 921 416	526 816 134 860
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		280 420 309 251	255 039 510 159
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	217 715 360 287	192 363 727 869
- Nguyên giá	222		569 822 002 107	573 813 862 911
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		- 352 106 641 820	- 381 450 135 042
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	62 704 948 964	62 675 782 290
- Nguyên giá	228		65 111 117 833	64 115 297 290
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-2 406 168 869	-1 439 515 000
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	95 926 173 937	95 558 627 399
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241B			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	241C			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		95 926 173 937	95 558 627 399
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		167 463 438 228	176 217 997 302
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		246 733 655 910	246 733 655 910
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-79 270 217 682	-70 515 658 608
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14		
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1 154 485 985 811	1 212 646 170 726
Nguồn Vốn	280			
C. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		319 653 793 804	368 709 734 691
I. Nợ ngắn hạn	310		319 653 793 804	368 709 734 691
1. Phải trả người bán	311	VI.16	40 692 310 707	63 640 154 875
2. Người mua trả tiền trước	312		103 551 013 522	117 405 203 842


Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	236 879 778	766 111 101
4. Phải trả người lao động	314		39 079 385 900	35 560 856 200
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	3 787 065 206	1 814 972 647
6. Phải trả nội bộ (ngắn hạn)	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	103 603 814 432	109 163 920 050
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15		
- Vay ngắn hạn	320A			
- Trái phiếu	320B			
- Nợ dài hạn đến hạn trả	320C			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23	13 720 681 500	29 359 453 700
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14 982 642 759	10 999 062 276
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331	VI.16		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn khác	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15		
+ Vay dài hạn	338A			
+ Nợ thuê tài chính dài hạn	338B			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.21		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		834 832 192 007	843 936 436 035
I. Vốn chủ sở hữu	410		834 832 192 007	843 936 436 035
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	VI.25	619 689 260 000	619 689 260 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		619 689 260 000	619 689 260 000
- Cổ phiếu ưu đãi (Vốn chủ sở hữu)	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		14 260 192 185	107 172 475 915
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.26		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.27		

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25	126 073 229 576	33 160 945 846
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		74 809 510 246	83 913 754 274
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		64 376 852 840	64 152 673 740
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		10 432 657 406	19 761 080 534
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn	440		1 154 485 985 811	1 212 646 170 726

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Bình

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Hoàng Văn Trung



Lập ngày 15 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC
Đàm Quang Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ ngày: 01/10/2019 đến ngày: 31/12/2019

Phần I - Lợi lỗ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế Kỳ này	Lũy kế Kỳ trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.25	151 515 575 039	279 054 483 639	543 139 037 054	430 985 698 400
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần BH và c/c dịch vụ (10=01-02)	10		151 515 575 039	279 054 483 639	543 139 037 054	430 985 698 400
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	138 911 429 094	228 602 330 158	472 610 843 948	357 642 229 768
5. Lợi nhuận gộp BH và c/c dịch vụ (20=10-11)	20		12 604 145 945	50 452 153 481	70 528 193 106	73 343 468 632
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	11 728 745 330	2 014 925 101	18 442 945 879	6 962 849 010
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	105 216 837	6 873 507 541	194 830 342	7 700 152 204
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		10 631 510 310	23 457 491 576	60 896 999 289	58 554 532 379
10. Lợi nhuận thuần {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		13 596 164 128	22 136 079 465	27 879 309 354	14 051 633 059
11. Thu nhập khác	31		483 014 042	378 518 310	1 281 453 909	745 554 323
12. Chi phí khác	32		1 020 056 039	900 325 895	3 500 391 896	1 514 541 011
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		- 537 041 997	- 521 807 585	- 2 218 937 987	- 768 986 688
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13 059 122 131	21 614 271 880	25 660 371 367	13 282 646 371
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	3 036 470 214	2 545 113 880	5 899 290 833	2 849 988 965
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		10 022 651 917	19 069 158 000	19 761 080 534	10 432 657 406
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	80					

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Nguyễn Lê Bình

Nguyễn Lê Bình

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Hoàng Văn Tung

Hoàng Văn Tung

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2020



Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Dàm Quang Trung

TỔNG GIÁM ĐỐC
Dàm Quang Trung

PHẦN II - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Từ ngày: 01/10/2019 đến ngày: 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế	10	-2 321 185 113	3 787 731 685	987 609 571	13 376 332 807	7 511 070 155	478 937 001
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11				4 185 036 650	47 830 042	
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12				23 825 227	23 825 227	
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất nhập khẩu	14				27 198 542	27 198 542	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	-1 770 359 113	3 036 470 214	500 000 000	6 504 946 904	4 252 836 982	766 111 101
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	- 550 000 000	591 993 871	328 341 971	2 247 765 025	2 770 992 903	- 286 348 100
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất	18						
9. Tiền thuê đất	19						
10. Các loại thuế khác	20	- 826 000	159 267 600	159 267 600	358 876 200	358 876 200	- 826 000
II. Các khoản phải nộp khác	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33						
Tổng cộng	40	-2 321 185 113	3 787 731 685	987 609 571	13 376 332 807	7 511 070 155	478 937 001

PHẦN III - THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, HOÀN LẠI, MIỄN GIẢM

Từ ngày: 01/10/2019 đến ngày: 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền	
		Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	2 387 897 644	
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	4 302 458 223	10 985 627 629
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả	12	4 600 227 182	14 339 955 105
Trong đó			
a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	4 600 227 182	14 339 955 105
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d. Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ	17	2 090 128 685	
II - Thuế GTGT được hoàn lại			
1. Số thuế GTGT được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23		
III. Thuế GTGT được giảm			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33 =30+31-32)	33		
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40		
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	4 600 227 182	18 524 991 755
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	4 600 227 182	14 339 955 105
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước	45		47 830 042
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ	46		

Ngày 15 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Bình
Nguyễn Thị Bình

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Hương Văn Trung
Hương Văn Trung



Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đàm Quang Trung
TỔNG GIÁM ĐỐC
Đàm Quang Trung

BÁO CÁO DÒNG TIỀN THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Cùng Kỳ năm trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế cùng kỳ năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
Lợi nhuận trước thuế	01	13,059,122,131	22,053,885,343	25,660,371,367	13,722,259,834
Điều chỉnh cho các khoản		9,957,129,556		41,794,281,114	
- Khấu hao TSCĐ	02	7,217,277,277	8,933,746,945	30,768,261,300	40,828,170,619
- Các khoản dự phòng	03	5,403,917,340	(2,379,554,500)	39,407,967,840	(2,379,554,500)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	102,720,068	(361,293,546)	102,720,068	(361,293,546)
-Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2,766,785,129)	(2,014,103,183)	(8,701,509,835)	(5,403,226,355)
-Chi phí lãi vay	06				281,434,663
- Các khoản điều chỉnh khác	07				
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	23,016,251,687	26,232,681,059	87,237,810,740	46,687,790,715
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(57,417,727,687)	10,337,836,075	(114,530,438,302)	149,770,064,294
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	33,863,378,819	122,514,372,370	82,130,211,051	(57,079,275,589)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	35,387,077,308	(69,393,354,603)	(22,975,024,410)	(9,800,291,303)
-Tăng giảm chi phí trả trước	12				
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13				
- Tiền lãi vay đã trả	14				(281,434,663)
-Thuế thu TNDN đã nộp	15	(500,000,000)		(3,647,180,911)	
-Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			650,000	4,000,000
-Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(738,837,389)	(1,026,402,689)	(4,501,859,889)	(6,826,145,909)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	33,610,142,738	88,665,132,212	23,714,168,279	122,474,707,545
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(329,129,069)	(1,713,837,224)	(3,089,901,181)	(4,051,178,057)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			788,636,363	20,000,000



Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Cùng Kỳ năm trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế cùng kỳ năm trước
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23				
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24				
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25				
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26				(11,336,255,910)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,825,072,801	1,649,790,854	8,780,603,620	5,038,914,026
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2,495,943,732	(64,046,370)	6,479,338,802	(10,328,519,941)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính					
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP đã PH	32				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31				
- Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33				41,297,375,000
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34				(47,197,375,000)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35				
- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(10,139,207,100)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			(10,139,207,100)	(5,900,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	36,106,086,470	88,601,085,842	35,974,230,010	106,246,187,604
- Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	262,409,930,148	173,421,376,415	262,541,786,608	158,144,936,172
- Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	(102,720,837)	519,324,351	(102,720,837)	(1,849,337,168)
- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	298,413,295,781	262,541,786,608	298,413,295,781	262,541,786,608

Lập biểu

Ng.Bn

Nguyễn Thị Bình

Kế toán trưởng

HT

Hoàng Văn Tùng

HP, Ngày 15 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc



Đàm Quang Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần đóng tàu Sông Cẩm
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp
3. Ngành nghề kinh doanh: Đóng mới và sửa chữa các phương tiện vận tải thủy
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán (bắt đầu từ ngày (01/10/2019) kết thúc vào ngày (31/12/2019.))
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp và chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Tỷ giá áp dụng khi nhận và đánh giá lại nợ phải trả;
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: Căn cứ xác định lãi suất thực tế.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Phù hợp với chế độ kế toán Việt Nam
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a). Chứng khoán kinh doanh;

- b). Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Giá trị ghi sổ được xác định là giá trị hợp lý hay giá gốc.
- c). Các khoản cho vay;
- d). Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ). Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e). Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- 6). Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- 7). Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá trị thuần có thể thực hiện được
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá phù hợp với chuẩn mực kế toán VN, Chế độ kế toán VN và TT số 45/2013/TT- BTC ngày 25/04/2013 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ(Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo phương pháp đường thẳng phù hợp và trích khấu hao TSCĐ
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Ghi nhận vào chi phí SXKD trong một hay nhiều kỳ kế toán tùy theo.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Được ghi nhận vào CPSXKD trong kỳ phù hợp với doanh thu.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Theo chế độ kế toán và các chuẩn mực kế toán liên quan
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Theo chế độ kế toán hiện hành và các chuẩn mực kế toán liên quan.

- Doanh thu bán hàng; Được ghi nhận theo khối lượng thực tế hoàn thành bàn giao và % giai đoạn hoàn thành tùy theo.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán. Theo chế độ kế toán hiện hành và các chuẩn mực kế toán liên quan.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính. Theo chế độ kế toán hiện hành và các chuẩn mực kế toán liên quan.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Theo chế độ kế toán hiện hành và các chuẩn mực kế toán liên quan.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP KHÔNG ĐÁP ỨNG GIẢ ĐỊNH HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có).

01 - Tiền									
- Tiền mặt									Đầu kỳ
- Tiền gửi ngân hàng									1 840 068 000
- Tiền đang chuyển									73 010 722 308
Cộng									74 850 790 308

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh									
- Tổng giá trị cổ phiếu(Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)									Đầu kỳ
- Tổng giá trị trái phiếu(Chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)									Dự phòng
- Các khoản đầu tư khác									Giá gốc
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:									Giá trị hợp lý
+ Về số lượng									Giá gốc
+ Về giá trị									Giá trị ghi sổ
Cộng									74 850 790 308

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn									
b1) Ngắn hạn									
- Tiền gửi có kỳ hạn									Đầu kỳ
- Trái phiếu									Giá gốc
- Các khoản đầu tư khác									Giá gốc
Cộng									187 690 996 300

b2) Dài hạn									
- Tiền gửi có kỳ hạn									Đầu kỳ
- Trái phiếu									Giá gốc
- Các khoản đầu tư khác									Giá gốc
Cộng									187 690 996 300

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác(Chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)									
- Đầu tư vào công ty con									Đầu kỳ
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết									Dự phòng
- Đầu tư vào đơn vị khác									Giá gốc
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:									Giá trị hợp lý
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ:									Giá gốc
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải thích lý do.									Giá trị hợp lý
Cộng									326 003 873 592

- Mua sắm	788 998 352	404 671 079
- XDCB	187 984 822	187 984 822
- Lập bản đồ địa chính, địa hình + quy hoạch ch	112 900 762	112 900 762
- Khảo sát địa chất, thiết kế đê tả Sông Cấm(HĐ	28 901 574 701	28 901 574 701
- Đánh giá tác động môi trường(HĐ số 08/2006HDK	28 534 000	28 534 000
- Bồi thường giải phóng mặt bằng		
- Lập BC thiết kế kỹ thuật XDCT trạm biến áp 500kv phục vụ 2 dự án HD số 06/2012/HDTV ngày 27/02/2012		
+ Nhà ống nối dài		
Công trình cầu tàu 1.000T-2019	23 414 909	775 288 720
- Đền bù giải phóng mặt bằng khu giãn dân	261 368 212	261 368 212
- San lấp mặt bằng khu di dân (HĐ số 12/2007HDX	173 677 276	173 677 276
- Rà phá bom mìn(HĐ số 45/2007HD-ĐTSC)	674 046 231	674 046 231
- Chi phí khác(CPBQL cơ sở 2)	5 643 828 735	5 643 828 735
- Tư vấn lập dự án đầu tư(HĐ số 12/2007HDKT-DTS	676 091 422	676 091 422
-Thi công san lấp khu nghĩa trang(HĐ số 05/2008	447 694 822	447 694 822
- Khảo sát phục vụ thiết kế thi công(HĐ số 55/2	107 077 784	107 077 784
-Thiết kế bản vẽ san lấp(HĐ số 54/2007HDKT)	143 847 328	143 847 328
- Hỗ trợ kinh phí cường chế GPMB	69 363 560	69 363 560
- Thiết kế bản vẽ, dự toán san lấp khu nghĩa tr	2 592 834	2 592 834
- Thẩm định dự án đầu tư(HĐ số 05/2007TTDA)	24 581 545	24 581 545
- San lấp mặt bằng gói thầu SC1(HĐ số 08/HDXD-	29 432 060 833	29 432 060 833
- Kinh phí HC phục vụ GPMB	421 706 641	421 706 641
- Tiền đất công ích xã Hoàng Động	1 248 555 735	1 248 555 735
- Tiền đất công ích xã Lâm Động	91 936 029	91 936 029
- Tư vấn, hỗ trợ GPMB (HĐ số 11/HĐ /SC - VIDRE	405 992 552	405 992 552
- Xây dựng khu nghĩa trang (HĐ số 01/HĐ - XD n	1 345 846 216	1 345 846 216
- Thiết kế bản vẽ và dự toán XD nghĩa trang/ HĐ	37 499 620	37 499 620
- Thẩm tra thiết kế KTTCC và Dự toán XD nghĩa tr	5 387 851	5 387 851
Biên tập, trích lục bản đồ địa chính	18 478 713	18 478 713
- Nâng cao độ tỉnh điện	656 800 800	656 800 800
- Khảo sát, tính toán khối lượng cát san lấp	73 575 273	73 575 273
- Khảo sát đo đạc và lĩnh toán bình sai lưới địa chính	24 080 810	24 080 810
- Hoàn thiện và kiên cố tuyến đê tả Sông Cấm(cơ sở 2)	9 185 396 316	9 185 396 316
Tư vấn thẩm tra một số hạng mục công trình	22 929 863	22 929 863
Thuế đất phi nông nghiệp dự án	13 898 101	13 898 101
Tư vấn thiết kế xử lý nút giao thông vào dự án	14 379 721	14 379 721

Tư vấn lập điều chỉnh quy hoạch máy biến áp	58 635 724	58 635 724
- Xử lý nút giao thông từ đường liên xã vào mặt bằng dự án	392 328 340	392 328 340
- Thi công tuyến 2, đoạn từ cọc 110+18,87 đến cuối tuyến cọc 136+12,71	1 090 974 178	1 090 974 178
- Thẩm định kết quả đấu thầu tường rào (gồm: cổng, tường rào, nhà bảo vệ)	16 940 909	16 940 909
Thiết kế bản vẽ thi công triển khai 1000 DWT	136 363 636	136 363 636
- Điều chỉnh thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình hoàn thiện và kiến cổ đề tá Sông Cấm	43 201 891	43 201 891
- Khảo sát địa hình, điều chỉnh thiết kế bản vẽ thi công dự án hoàn thiện và kiến cổ đề tá Sông Cấm	120 738 909	120 738 909
- Giám sát thi công XD CT Hoàn thiện và kiến cổ đề tá Sông Cấm (HD 15/2012/HĐTV-GS	177 617 786	177 617 786
- Tường rào (cổng, tường rào, nhà bảo vệ) theo HD số 15/2013/hHDXD ngày 15/06/2013	7 251 620 551	7 251 620 551
- Tư vấn TK công trình cổng, tường rào, nhà bảo vệ (HD 04/2011/HĐTV ngày 17/10/2011)	136 057 798	136 057 798
- Thiết kế phí công trình cổng, tường rào, nhà bảo vệ (HD 27/2012/HĐTV ngày 10/12/2012)	318 815 722	318 815 722
- Vận chuyển tận dụng cát gia tải san lấp nốt Dự án cơ sở 2 theo HD 16/2013/HDXD ngày 10/10/2013	3 645 191 697	3 645 191 697
- Sửa chữa đường vào nghĩa trang quy hoạch của DA Cổ sở 2	89 873 206	89 873 206
- Đào, san đất đường vào dự án cơ sở 2	27 273 210	27 273 210
- Bồi thường công trình mương xây sau Trạm bơm Lôi Động	576 218 864	576 218 864
- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình tường rào DA NMBTSC cơ sở 2	210 672 609	210 672 609
Cộng	95 558 627 399	95 926 173 937
- Sửa chữa.		

03. Phải thu của khách hàng

- a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn
 - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng.
 - Các khoản phải thu của khách hàng khác
- b. Phải thu của khách hàng dài hạn
 - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng.
 - Các khoản phải thu của khách hàng khác
- c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết từng đối tượng)

Cộng

04. Phải thu khác

- a) Ngân hạn
 - Phải thu về cổ phần hoá
 - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;
 - Phải thu người lao động
- Kỹ cược, ký quỹ
- Cho mượn;
- Các khoản chi hộ;
- Phải thu khác
- b, Dài hạn
 - Phải thu về cổ phần hoá;
 - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;
 - Phải thu người lao động;
 - Kỹ cược, ký quỹ;
 - Cho mượn;
 - Các khoản chi hộ;
 - Phải thu khác

Cộng

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết theo từng loại tài sản)

- a) Tiền;
- b) Hàng tồn kho;
- c) TSCĐ
- l) Tài sản khác.

06. Nợ xấu

Cuối kỳ 101 733 974 915	Đầu kỳ 30 297 021 299
Dự phòng	Dự phòng
Giá trị	Giá trị
412 922	413 691
3 865 509 516	2 786 034 402
Cộng	Cộng
3 865 922 438	2 786 448 093
Số lượng	Số lượng
Cuối kỳ	Đầu kỳ
Giá trị	Giá trị
30 297 021 299	30 297 021 299
Cuối kỳ 101 733 974 915	Đầu kỳ
Dự phòng	Dự phòng
Giá trị	Giá trị
413 691	413 691
2 786 034 402	2 786 034 402
Cộng	Cộng
2 786 448 093	2 786 448 093
Số lượng	Số lượng
Đầu kỳ	Đầu kỳ
Giá trị	Giá trị
30 297 021 299	30 297 021 299

11/11/2011

Đối tượng nợ

Giá gốc

Giá trị có thể thu hồi

Đối tượng nợ

Giá gốc

Giá trị có thể thu hồi

Đối tượng nợ

Giá gốc

Đối tượng nợ

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi; (Trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
 - Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

Cộng

07. Hàng tồn kho

Giá gốc	Cuối kỳ	Dự phòng	Giá gốc	Đầu kỳ	Dự phòng
31 742 051 685			12 210 884 708		
62 342 288 172			03 020 821 240		
1 045 381 030			993 840 335		
174 723 494 738	-3 399 423 862		227 491 048 161	-2 991 367 073	

- Hàng đang đi trên đường

- Nguyên liệu, vật liệu

- Công cụ, dụng cụ

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

- Thành phẩm

- Hàng hoá

- Hàng hoá

- Hàng hoá

- Hàng gửi đi bán

- Hàng hoá kho bảo thuế

- Hàng hoá bất động sản

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Cộng

269 853 215 025

-3 399 423 862

Cuối kỳ

Giá gốc

Giá trị có thể thu hồi

Giá gốc

Đầu kỳ

Giá trị có thể thu hồi

08. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)

Cộng

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)

Cuối kỳ

Đầu kỳ

11/11/11

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIỆT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI	TB DỤNG CỤ QUẢN LÝ	VƯỜN CÂY LÂU NĂM...	TSCĐ KHÁC	TỔNG CỘNG
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình							
1. Số dư đầu kỳ	300 293 466 695	99 548 248 452	168 039 068 163	1 941 218 797			569 822 002 107
- Mua trong kỳ	671 460 688			224 100 000			895 560 688
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn	2 592 860 056						2 592 860 056
- Tăng khác		2 549 230 006	136 000 000				2 685 230 006
+ Trong đó: Tăng điều							
- Tổng giảm	56 032 000	700 000 000	1 425 757 946				2 181 789 946
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý nhượng bán							
- Giảm khác	56 032 000	700 000 000	1 425 757 946				2 181 789 946
+ Trong đó: Giảm điều							
2. Số dư Cuối kỳ	303 501 755 439	101 397 478 458	166 749 310 217	2 165 318 797			573 813 862 911
Giá trị hao mòn lũy kế							
1. Số dư đầu kỳ	123 422 915 953	79 163 740 091	147 902 531 643	1 617 454 133			352 106 641 820
- Khấu hao trong kỳ	16 524 483 877	7 066 353 300	6 987 402 277	160 855 172			30 739 094 626
- Tăng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý nhượng bán							
- Giảm khác		559 283 624	836 317 780				1 395 601 404
2. Số dư Cuối kỳ	139 947 399 830	85 670 809 767	154 053 616 140	1 778 309 305			381 450 135 042
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
1. Tại ngày đầu kỳ	176 870 550 742	20 384 508 361	20 136 536 520	323 764 664			217 715 360 287
2. Tại ngày cuối kỳ	163 554 355 609	15 726 668 691	12 695 694 077	387 009 492			192 363 727 869

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cấp cổ khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

KHOẢN MỤC	BẢN QUYỀN SD ĐẤT	BẢN QUYỀN BẰNG SÁNG CHẾ	NHÃN HIỆU HÀNG HOÁ	PHẦN MỀM MÁY VI TINH	TSCĐ KHÁC	TỔNG CỘNG
Nguyên giá tài sản cố định vô hình						
Số dư đầu kỳ	62 675 782 290			2 435 335 543		65 111 117 833
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Giảm khác				995 820 543		995 820 543
Số dư Cuối kỳ	62 675 782 290			1 439 515 000		64 115 297 290
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ						
- Khấu hao trong kỳ				2 406 168 869		2 406 168 869
- Thanh lý nhượng bán				29 166 674		29 166 674
- Giảm khác				995 820 543		995 820 543
Số dư Cuối kỳ				1 439 515 000		1 439 515 000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
1. Tại ngày đầu kỳ	62 675 782 290					62 704 948 964
2. Tại ngày cuối kỳ	62 675 782 290			29 166 674		62 675 782 290

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11 - Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính:

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI	TB DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ KHÁC	TỔNG CỘNG
Nguyên giá tài sản cố định thuế tài chính						
Số dư đầu kỳ						
- Thuế tài chính trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính						
- Tặng khác						
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						
Số dư Cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ						
- Khấu hao trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính						
- Tặng khác						
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						
- Giảm khác						
Số dư Cuối kỳ						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuế tài chính						
Tại ngày đầu kỳ						
Tại ngày cuối kỳ						

*Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản.

11/1/2011

12 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư.

KHOẢN MỤC	SỐ ĐẦU KỲ	TĂNG TRONG KỲ	GIẢM TRONG KỲ	SỐ CUỐI KỲ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13 - Chi phí trả trước

- a) Ngắn hạn(chi tiết theo từng khoản mục)
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí đi vay;
- Các khoản khác(nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm
- Các khoản khác(nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)

Cộng

14 - Tài sản khác

- a) Ngắn hạn(chi tiết theo từng khoản mục)

- Ngắn hạn

- b) Dài hạn(chi tiết theo từng khoản mục)

Cộng

15 - Vay và nợ thuê tài chính

- a) Vay ngắn hạn

- b) Vay dài hạn(chi tiết theo kỳ hạn)

Cộng

- c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn

Từ 1 kỳ trở xuống

Trên 1 kỳ đến 5 kỳ

Trên 5 kỳ

- d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Vay;

Nợ thuê tài chính

Lý do chưa thanh toán

ợng

- l) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các
- ên liên quan

Cuối kỳ

Đầu kỳ

Cuối kỳ

Đầu kỳ

Cuối kỳ

Trong năm

Đầu kỳ

Số có khả năng trả nợ

Giá trị

Tăng

Giảm

Đầu kỳ

Tổng khoản thanh toán
tiền thuê tài chính

Trả nợ gốc

Tổng khoản thanh toán
tiền thuê tài chính

Trả nợ gốc

Gốc

Lãi

Đầu kỳ

Gốc

Lãi

Cuối kỳ

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
16- Phải trả người bán				40 692 310 707
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	63 640 154 875			
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d), Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng				
17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Các loại thuế khác				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	766 111 101			236 879 778
Cộng	766 111 101			
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Các loại thuế khác				
- Thuế tài nguyên	826 000			
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	286 348 100			
Cộng	287 174 100			
18- Chi phí phải trả				
- Ngắn hạn				
- Cuối kỳ				1 485 998 821
- Đầu kỳ				1 485 998 821

Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;



- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;
 - Chi phí trích trước lạm tính giá vốn hàng hoá, thành phẩm BDS đã bán;
 - Các khoản trích trước khác
 b) Dài hạn
 - Lãi vay

209 635 556
 1 605 337 091

1 675 475 913
 2 111 589 293

- Các khoản khác
Cộng
 19 - Phải trả khác
 a) Ngân hạn
 - Tài sản thừa chờ xử lý
 - Kinh phí công đoàn;
 - Bảo hiểm xã hội
 - Bảo hiểm y tế
 - Bảo hiểm thất nghiệp
 - Phải trả về cổ phần hoá
 - nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;
 - Cổ tức, lợi nhuận phải trả;
 - Các khoản phải trả, phải nộp khác
 - Các khoản phải trả, phải nộp khác(3388)

1 814 972 647
 Cuối kỳ

Đầu kỳ

3 787 065 206

400 000 000

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
 - Các khoản phải trả, phải nộp khác
Cộng
 b) Dài hạn

109 163 920 050
 109 163 920 050
 109 163 920 050

103 203 814 432
 103 203 814 432
 103 603 814 432

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán(chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20 Doanh thu chưa thực hiện

Cuối kỳ

Đầu kỳ

a) Ngân hạn
 - Doanh thu nhận trước
 - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
 - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

b) Nợ dài hạn
 - Doanh thu nhận trước;
 - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
 - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng(chi tiết từng

TÀI SẢN VÀ ĐẦU TƯ
 19/01/2017

khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)

- Nợ dài hạn khác

Cộng

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá

- Loại phát hành có chiết khấu;

- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

Cộng

Cuối kỳ	Lãi suất	kỳ hạn	Đầu kỳ	Lãi suất	kỳ hạn
Giá trị			Giá trị		

Handwritten red text and markings on the right edge of the page.

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ;

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ;

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. CỔ PHIẾU ƯU ĐÃI PHÂN LOẠI LÀ NỢ PHẢI TRẢ

- Mệnh giá

Đối tượng phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);

- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)

- Giá trị đã mua lại trong kỳ;

Các thuyết minh khác.

Cuối kỳ

Đầu kỳ

23- Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

29 359 453 700

13 720 681 500

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25-Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	Cộng
	Vốn ĐT của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A												
Số dư đầu kỳ trước	619,689,260,000		14,260,192,185				101,680,526,344			133,926,170,303		869,556,148,832
- Tăng vốn trong kỳ												
- Lãi trong kỳ trước												
- Giảm vốn trong kỳ										10,432,657,406		10,432,657,406
- Tăng khác										69,549,317,463		69,549,317,463
- Giảm khác										69,693,437,805		69,693,437,805
- Lỗ trong kỳ trước										69,693,437,805		69,693,437,805
Số dư cuối kỳ trước	619,689,260,000		14,260,192,185				126,073,229,576			74,809,510,246		834,832,192,007
Số dư đầu kỳ này	619,689,260,000		14,260,192,185				126,073,229,576			74,809,510,246		834,832,192,007
- Tăng vốn kỳ này												
- Lãi trong kỳ này												
- Lỗ trong năm nay										19,761,080,534		19,761,080,534
- Giảm khác												
- Tăng khác										21,089,493,912		114,001,777,642
- Giảm vốn trong năm										10,432,657,406		10,432,657,406
Số dư cuối kỳ này	619,689,260,000		107,172,475,915				33,160,945,846			83,913,754,274		843,936,436,035

- b - Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu
- Vốn góp của của công ty mẹ (nếu là công ty con)
 - + Vốn góp của nhà nước (Lưu động)
 - Vốn góp của các đối tượng khác
 -
- Cộng**
- c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu kỳ
 - + Vốn góp tăng trong kỳ
 - + Vốn góp giảm trong kỳ
 - + Vốn góp cuối trong kỳ
 - Cổ tức lợi nhuận đã chia
- d - Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
 - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
 - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
 - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành
- đ) Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:....
 - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....
- e) Các quỹ doanh nghiệp:
- Quỹ đầu tư phát triển
 - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;
 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.
- g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể
- 26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản**
- Lý do thay đổi giữa số đầu kỳ và cuối kỳ
- 26. Chênh lệch tỷ giá**
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
 - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)
- 28. Nguồn kinh phí**
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ
 - Chi sự nghiệp
 - Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ
- 29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**
- a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn
- Từ 1 kỳ trở xuống
 - Từ 1 kỳ đến 5 kỳ
 - Trên 5 kỳ
- b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận uỷ thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
 - Hàng háo nhận bán hộ, nhân ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;
- c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị theo USD.

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	558 238 500 000	558 238 500 000
	61 450 760 000	61 450 760 000
	619 689 260 000	619 689 260 000
Kỳ này		Kỳ trước
	619 689 260 000	619 689 260 000
	619 689 260 000	619 689 260 000
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	33 160 945 846	126 073 229 576
	Kỳ này	Kỳ trước
	Kỳ này	Kỳ trước
	Kỳ này	Kỳ trước
	Cuối kỳ	Đầu kỳ

= 0
= 1
= 1
= 1
= 1
= 1

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng(theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị(theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 kỳ kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính.....

	Kỳ này	Kỳ trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	151 515 575 039	279 054 483 639
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng ;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
Cộng	151 515 575 039	279 054 483 639
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê;		
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
3. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	138 911 429 094	228 602 330 158
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
4 - Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11 728 745 330	2 014 925 101
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	11 728 745 330	2 014 925 101
5 . Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Các khoản giảm chi phí tài chính.		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	105 216 837	6 873 507 541
6. Thu nhập khác	105 216 837	6 873 507 541
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác		
Cộng	483 014 042	177 730 401
Chi phí khác	483 014 042	378 518 310
	Kỳ này	Kỳ trước

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản bị phạt;
- Các khoản khác.

4 197 087 544	
-3 177 031 505	880 325 895
1 020 056 039	900 325 895
Kỳ này	Kỳ trước
10 631 510 310	23 457 491 576
10 631 510 310	23 457 491 576

Cộng**8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp****a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;
- Các khoản chi phí bán hàng khác.

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàn hoá;
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ nay

- Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản chịu thuế thu nhập hoãn lại;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu ưu đãi phân loại là nợ trả trả ;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền chi trả nợ vay dưới hình thức khác.

IX. Những thông tin khác

Kỳ này	Kỳ trước
64 578 667 261	39 744 997 000
57 531 491 487	78 979 000 949
7 217 277 277	8 459 022 953
14 300 000	671 487 241
14 776 580 151	13 888 971 486
144 118 316 176	141 743 479 629
Kỳ này	Kỳ trước
3 036 470 214	2 545 113 880

Kỳ này

Kỳ trước

613
NG

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ:
3. Những thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận "(1)
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngô B

Nguyễn Chí Bình

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

HT

Hoàng Văn Tùng

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



DT
TỔNG GIÁM ĐỐC
Đàm Quang Trung